

Số:/QĐ-ĐHQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên học kỳ III, năm 2020-2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

Căn cứ Quyết định số 260/2003/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Quốc tế thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/04/2016 do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-ĐHQG ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế Đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-ĐHQT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Quốc tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Đại học tại Tờ trình số 364/TTr-ĐTĐH ngày 10 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập cho 63 sinh viên học kỳ III, năm học 2020-2021 (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Mức học bổng cụ thể của từng sinh viên được thể hiện trong danh sách đính kèm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Tiến Khoa

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ III NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQT, ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

STT	STT	MSSV	HỌ	TÊN	ĐIỂM GPA HỌC KỲ	ĐIỂM TB HỌC BỔNG	SỐ TC ĐĂNG KÝ	GIÁ TRỊ HB (VND)
Khoa Quản trị Kinh doanh								
1	1	BAACIU20127	Phạm Đức	Huy	92.9	74.32	8	VND 6,948,000
2	2	BABAIU18001	Nguyễn Ngọc Vĩnh	An	89.3	75.91	12	VND 6,948,000
3	3	BABAIU18077	Nguyễn Phạm Gia	Khánh	95.5	74.01	6	VND 6,948,000
4	4	BABAIU18088	Hứa Ngọc Nghi	Lâm	86.3	70.12	9	VND 6,948,000
5	5	BABAIU18099	Đặng Lê Thùy	Linh	91.3	74.18	9	VND 6,948,000
6	6	BABAIU18128	Đặng Võ Xuân	Ngân	86.5	73.52	12	VND 6,948,000
7	7	BABAIU18149	Mai Thảo	Nhi	91	70.52	6	VND 6,948,000
8	8	BABAIU18158	Lê Thiện Hạnh	Như	92	71.3	6	VND 6,948,000
9	9	BABAIU18231	Đinh Hoàng	Tú	91.5	70.91	6	VND 6,948,000
10	10	BABAIU18260	Đinh Hoàng Bảo	Yến	92.5	71.69	6	VND 6,948,000
11	11	BABAIU18275	Nguyễn Phạm Thùy	Linh	85.6	70.62	10	VND 6,948,000
12	12	BABAIU18328	Lưu Quang	Minh	91.7	74.51	9	VND 6,948,000
13	13	BABAIU18334	Trần Anh	Tú	92.5	71.69	6	VND 6,948,000
14	14	BABAIU18341	Diêm Thị Ngọc	Huyền	88.3	73.95	11	VND 6,948,000
15	15	BABAIU18346	Nguyễn Diệu	Ngọc	90	76.5	12	VND 6,948,000
16	16	BABAIU18382	Phan Minh	Thư	86	69.88	9	VND 6,948,000
17	17	BABAIU18402	Nguyễn Diệu	Thùy	87	70.69	9	VND 6,948,000
18	18	BABAIU20089	Trương Hà	Ngân	88.6	70.88	8	VND 6,948,000
19	19	BABAIU20091	Phan Vĩnh	Nghi	94.4	75.52	8	VND 6,948,000
20	20	BABAIU20105	Nguyễn Phúc Minh	Nhật	91.8	73.44	8	VND 6,948,000
21	21	BABAIU20124	Nguyễn Võ Hoàng	Phương	88	71.5	9	VND 6,948,000

STT	STT	MSSV	HỌ	TÊN	ĐIỂM GPA HỌC KỲ	ĐIỂM TB HỌC BỔNG	SỐ TC ĐĂNG KÝ	GIÁ TRỊ HB (VND)
22	22	BABAIU20181	Lê Hoàng Thúy	Vi	87.5	70	8	VND 6,948,000
23	23	BABAIU20190	Trần Nghinh	Xuân	87.9	70.32	8	VND 6,948,000
24	24	BABAIU20341	Trần Vy	Thảo	87.5	70	8	VND 6,948,000
25	25	BABAIU20351	Nguyễn Thị Kỳ	Duyên	91.8	73.44	8	VND 6,948,000
26	26	BABAIU20428	Lê Hồ Hồng	Tâm	87.3	69.84	8	VND 6,948,000
27	27	BABAWE20206	Nguyễn Trung	Kiên	92.6	72.92	7	VND 6,948,000
28	28	BAFNIU18034	Phan Anh Bảo	Hoàng	91	70.52	6	VND 6,948,000
29	29	BAFNIU18099	Phan Dương Tiến	Phát	86	69.88	9	VND 6,948,000
30	30	BAFNIU18110	Lê Phú	Quý	90	69.75	6	VND 6,948,000
31	31	BAFNIU20122	Vũ Quang	Trường	84.1	71.49	12	VND 6,948,000
32	32	BAFNIU20316	Lê Huỳnh Anh	Khoa	84.5	69.71	10	VND 6,948,000
33	33	BAFNIU20358	Trần Thị Kim	Ngân	82.3	69.96	12	VND 6,948,000
Khoa Kỹ thuật Y sinh								
34	1	BEBEIU20046	Hồ Minh	Triết	93	72.07	6	VND 6,948,000
35	2	BEBEIU20162	Nguyễn Thuỳ	Vy	84.1	71.49	12	VND 6,948,000
36	3	BEBEIU20200	Phạm Thị Kim	Hoàng	83.4	69.85	11	VND 6,948,000
Khoa Công nghệ Sinh học								
37	1	BTBTIU20072	Lê Phương	Uyên	81.1	64.88	8	VND 6,948,000
38	2	BTBTIU20249	Nguyễn Thị Thảo	Vy	83.6	66.88	8	VND 6,948,000
39	3	BTBTWE20001	Đỗ Ngọc	Mỹ	77.1	63.61	10	VND 6,948,000
40	4	BTFTIU20031	Nguyễn Châu	Anh	87.4	71.01	9	VND 6,948,000
41	5	BTBCIU20036	Hồ Nguyễn Minh	Thư	86.6	69.28	8	VND 6,948,000
42	6	BTCEIU20010	Lê Huỳnh Minh	Anh	86.1	67.8	7	VND 6,948,000
Bộ môn Kỹ thuật Xây dựng								
43	1	CECEIU20026	Trịnh Thị Anh	Đào	81.6	68.34	11	VND 6,948,000
Khoa Điện tử Viễn thông								
44	1	EEACIU18049	Hồ Tôn Nhật	Nam	88.3	70.64	8	VND 6,948,000
45	2	EEACIU20069	Nguyễn Hoàng Minh	Long	79	67.15	12	VND 6,948,000
46	3	EEEEIU18039	Nguyễn Nhật	Huy	85	65.87	6	VND 6,948,000
47	4	EEEEIU20058	Nguyễn Đức	Khiêm	77.4	63.86	10	VND 6,948,000

STT	STT	MSSV	HỌ	TÊN	ĐIỂM GPA HỌC KỲ	ĐIỂM TB HỌC BỔNG	SỐ TC ĐĂNG KÝ	GIÁ TRỊ HB (VND)
Bộ môn Kỹ thuật Môi trường								
48	1	EVEVIU18060	Bùi Thị Uyên	Uyên	78	61.43	7	VND 6,948,000
49	2	EVEVIU20012	Nguyễn Huỳnh Bảo	Châu	70.7	59.21	11	VND 6,948,000
Khoa Công nghệ Thông tin								
50	1	ITDSIU18043	Võ Văn	Việt	91.5	70.91	6	VND 6,948,000
51	2	ITDSIU20031	Nguyễn Quang	Diệu	91.7	74.51	9	VND 6,948,000
52	3	ITITIU18115	Nguyễn Huỳnh Phươn	Thanh	93.5	72.46	6	VND 6,948,000
53	4	ITITIU18186	Nguyễn Quốc	Khánh	93	72.07	6	VND 6,948,000
54	5	ITITIU18234	Nguyễn Ngọc Mai	Oanh	84.4	70.69	11	VND 6,948,000
55	6	ITITIU19054	Trần Hoàng	Thịnh	91.1	71.74	7	VND 6,948,000
56	7	ITITIU20002	Lâm Quốc	Dinh	79.4	64.51	9	VND 6,948,000
57	8	ITITIU20043	Đặng Nhật	Huy	83	67.44	9	VND 6,948,000
58	9	ITITIU20142	Nguyễn Thanh	Hiền	80.6	65.49	9	VND 6,948,000
59	10	ITITIU20163	Nguyễn Luận Công	Bằng	87.1	68.59	7	VND 6,948,000
Bộ môn Toán								
60	1	MAMAIU18076	Nguyễn Ngân	Quỳnh	80.3	62.23	6	VND 6,948,000
61	2	MAMAIU19005	Trần Hoàng	Duy	73.7	59.88	9	VND 6,948,000
62	3	MAMAIU20026	Nguyễn Ngọc Khánh	Minh	76.1	61.83	9	VND 6,948,000
Bộ môn Vật lý								
63	1	SESEIU20001	Ôn Tuấn	Phong	79.1	64.27	9	VND 6,948,000